

# **Báo cáo tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

**Văn phòng Công ty**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|   | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị                | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                             | 04    |
| Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã được kiểm toán |       |
| Bảng cân đối kế toán                                  | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                  | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                            | 09    |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty   | 10-35 |

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng - theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty kèm theo báo cáo này.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Trần Việt Cường  | Chủ tịch     |
| Ông Trần Văn Dương   | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Hữu Dũng    | Thành viên   |
| Ông Vũ Hồng Dương    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đăng Ninh | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Đặng Hữu Dũng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Văn Quý    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |                      |                              |
|-----------------------|----------------------|------------------------------|
| Bà Lê Thị Hương       | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 03/06/2020     |
| Bà Trịnh Thị Mỹ       | Trưởng Ban Kiểm soát | Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020 |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 03/06/2020     |
| Ông Vũ Hồng Lăng      | Thành viên           | Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Diệp  | Thành viên           |                              |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **CAM KẾT KHÁC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc



**Trần Việt Cường**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: 260321.014/BCTC.FIS1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố), được lập ngày 26/03/2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

### *Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Trong năm 2019, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển 30,59 tỷ VND (Thuyết minh 20) và quỹ khen thưởng phúc lợi 13,11 tỷ VND (Thuyết minh 19) từ nguồn thu được do giảm tỷ lệ hao hụt nước. Sang năm 2020, Công ty đã dừng trích lập các quỹ này do dự kiến sẽ không còn chênh lệch giữa tỷ lệ thất thoát nước thực tế và tỷ lệ được phê duyệt theo phương án giá nước dự kiến đang chờ phê duyệt (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH  
Hàng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**Đỗ Thị Hồng Thủy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>324.150.242.770</b>   | <b>697.427.884.597</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>          | <b>3</b>    | <b>146.902.398.103</b>   | <b>78.960.547.499</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 9.402.398.103            | 8.460.547.499            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 137.500.000.000          | 70.500.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>12</b>   | <b>47.500.000.000</b>    | <b>47.500.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 47.500.000.000           | 47.500.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>16.186.725.723</b>    | <b>461.973.888.824</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 4           | 5.908.800.516            | 5.513.016.013            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 48.275.500               | 210.456.902              |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                 | 5           | -                        | 454.269.660.957          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 6           | 11.092.887.211           | 2.810.798.214            |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 4           | (863.237.504)            | (830.043.262)            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     |             | <b>45.833.263.190</b>    | <b>50.015.465.087</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             | 8           | 45.833.263.190           | 50.015.465.087           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>67.727.855.754</b>    | <b>58.977.983.187</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 13          | 242.635.772              | 335.320.112              |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 67.485.219.982           | 53.985.145.268           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16          | -                        | 4.657.517.807            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>1.920.183.397.823</b> | <b>1.290.494.685.648</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>1.883.577.104.352</b> | <b>1.244.710.911.105</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 9           | 1.881.755.442.797        | 1.241.124.573.634        |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 3.246.424.341.676        | 2.446.092.323.590        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (1.364.668.898.879)      | (1.204.967.749.956)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 10          | 1.821.661.555            | 3.586.337.471            |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 10.483.614.773           | 10.033.114.773           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (8.661.953.218)          | (6.446.777.302)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>9.947.712.496</b>     | <b>11.827.751.832</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 11          | 9.947.712.496            | 11.827.751.832           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>12</b>   | <b>22.638.000.000</b>    | <b>22.638.000.000</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | 21.938.000.000           | 21.938.000.000           |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 700.000.000              | 700.000.000              |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>4.020.580.975</b>     | <b>11.318.022.711</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 13          | 4.020.580.975            | 11.318.022.711           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>2.244.333.640.593</b> | <b>1.987.922.570.245</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>1.282.657.225.459</b> | <b>1.038.365.143.369</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>202.231.654.404</b>   | <b>168.519.659.315</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 2.433.690.387            | 6.002.699.680            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 18          | 1.612.601.198            | 2.674.308.606            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 2.961.570.362            | 4.401.835.172            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 39.422.261.689           | 27.020.941.741           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 857.530.649              | 1.173.235.040            |
| 316        | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                   | 5           | 28.434.797.534           | -                        |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 14          | 16.232.266.335           | 12.601.241.131           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 17          | 95.777.748.810           | 98.015.983.682           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 19          | 14.499.187.440           | 16.629.414.263           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>1.080.425.571.055</b> | <b>869.845.484.054</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 14          | -                        | 9.014.000.000            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 17          | 1.080.425.571.055        | 860.831.484.054          |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>961.676.415.134</b>   | <b>949.557.426.876</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>961.676.415.134</b>   | <b>949.557.426.876</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 20          | 742.069.400.000          | 742.069.400.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 742.069.400.000          | 742.069.400.000          |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 135.804.126.441          | 125.365.703.976          |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             |             | 83.802.888.693           | 82.122.322.900           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                        | 3.398.506.865            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 83.802.888.693           | 78.723.816.035           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.244.333.640.593</b> | <b>1.987.922.570.245</b> |



Trần Việt Cường  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22          | 899.038.950.913 | 869.363.049.854 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22          | 899.038.950.913 | 869.363.049.854 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 23          | 571.572.709.319 | 514.991.070.795 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 327.466.241.594 | 354.371.979.059 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24          | 18.552.240.350  | 14.033.600.923  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | 28.497.128.908  | 23.777.928.731  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 27.515.263.251  | 22.492.355.025  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 26          | 129.483.301.382 | 125.629.255.681 |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 27          | 84.705.717.387  | 123.172.737.350 |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 103.332.334.267 | 95.825.658.220  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 28          | 12.790.030.794  | 11.677.275.389  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 29          | 13.510.131.245  | 10.711.657.715  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (720.100.451)   | 965.617.674     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 102.612.233.816 | 96.791.275.894  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 30          | 18.809.345.123  | 18.067.459.859  |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 83.802.888.693  | 78.723.816.035  |



Trần Việt Cường  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2020  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2020<br>VND          | Năm 2019<br>VND          |
|--|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                          |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       |             | 1.098.620.455.295        | 1.062.014.508.847        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            |             | (530.211.362.529)        | (560.625.209.521)        |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                |             | (176.440.784.746)        | (170.533.764.375)        |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay   |             | (20.466.111.826)         | (20.449.735.968)         |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế TNDN   |             | (20.461.033.205)         | (14.568.503.469)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác  |             | 1.686.663.098            | 3.783.843.914            |
| 07   | 7. Tiền chi khác  |             | (28.661.850.470)         | (26.784.682.898)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              |             | <b>324.065.975.617</b>   | <b>272.836.456.530</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                          |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | (436.874.977.710)        | (547.073.149.612)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                          |             | 229.069.909              | -                        |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           |             | -                        | (278.200.000.000)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   |             | -                        | 232.000.000.000          |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            |             | 18.272.022.953           | 11.381.019.947           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  |             | <b>(418.373.884.848)</b> | <b>(581.892.129.665)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                          |                          |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay   |             | 312.171.865.560          | 451.401.267.620          |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (90.556.587.725)         | (64.519.859.133)         |
| 35   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        |             | (59.365.552.000)         | (59.365.552.000)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               |             | <b>162.249.725.835</b>   | <b>327.515.856.487</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            |             | <b>67.941.816.604</b>    | <b>18.460.183.352</b>    |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           |             | <b>78.960.581.499</b>    | <b>60.500.364.147</b>    |
| 61   | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>                     |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | 3           | <b>146.902.398.103</b>   | <b>78.960.547.499</b>    |



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2020

**1. Thông tin chung**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Đơn vị</u>  | <u>Địa chỉ</u>   |
|--|--|
| Xí nghiệp sản xuất nước An Dương                     | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng          |
| Chi nhánh cấp nước Trung tâm                         | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng       |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3                       | Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng                          |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4                       | Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng                        |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5                       | Đường Đông Nam, khu đô thị Cự Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6                       | Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng          |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7                       | Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng                     |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8                       | Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng         |
| Nhà máy nước Minh Đức                                | Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng                              |
| Chi nhánh Nước tinh khiết                            | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng          |
| Xí nghiệp quản lý mạng lưới                          | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng       |
| Xí nghiệp Xây lắp                                    | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng         |
| Xí nghiệp Đồng hồ                                    | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng         |
| Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo                          | Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng                    |
| Chi nhánh Cấp nước Cát Bà                            | Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng                  |
| Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng                 |

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 12).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.028 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.059 người).

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính văn phòng Công ty**

Trong năm, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành toàn bộ giá trị công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục giải ngân vốn vay ngân hàng ADB (Thuyết minh 17.3) để thanh toán các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 dẫn đến số dư gốc vay tăng mạnh so với năm trước.

## **2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý                | 03 - 08 năm |
| ▶ Các tài sản khác                | 03 - 05 năm |

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## **2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm

các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

## **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Các Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.22 Thông tin bộ phận**

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Tiền và tương đương tiền**

|                                | 31/12/2020             | 01/01/2020            |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                       | 8.435.620              | 36.188.952            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 9.393.962.483          | 8.424.358.547         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 137.500.000.000        | 70.500.000.000        |
|                                | <b>146.902.398.103</b> | <b>78.960.547.499</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                  | 31/12/2020           |                      | 01/01/2020           |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|                  | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Tiền nước        | 1.304.087.669        | (333.288.253)        | 868.524.376          | (181.776.162)        |
| Lắp đặt máy nước | 4.237.093.716        | (529.949.251)        | 4.362.648.516        | (648.267.100)        |
| Khác             | 367.619.131          | -                    | 281.843.121          | -                    |
|                  | <b>5.908.800.516</b> | <b>(863.237.504)</b> | <b>5.513.016.013</b> | <b>(830.043.262)</b> |

**5. Phải thu, phải trả nội bộ ngắn hạn**

Phải thu, phải trả Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

|                             | 31/12/2020            |          | 01/01/2020           |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                             | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| Lãi tiền gửi                | 1.162.356.164         | -        | 1.691.943.318        | -        |
| Bảo hiểm xã hội             | 306.209               | -        | 700.368              | -        |
| Thuế GTGT chưa kê khai      | 644.153.845           | -        | 362.295.634          | -        |
| Tạm ứng                     | 41.270.462            | -        | 101.514.977          | -        |
| Thuế nhà thầu chờ xử lý (*) | 7.459.922.580         | -        | -                    | -        |
| Phải thu khác               | 1.784.877.951         | -        | 654.343.917          | -        |
|                             | <b>11.092.887.211</b> | <b>-</b> | <b>2.810.798.214</b> | <b>-</b> |

(\*) Thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi Dự án nâng cấp Nhà máy nước An Dương do Chính phủ Nhật Bản tài trợ. Tài sản hình thành từ dự án này thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng, được UBND giao cho Công ty theo dõi và sử dụng (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

**7. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

|                  | 31/12/2020           |                        | 01/01/2020         |                        |
|------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|                  | VND                  | VND                    | VND                | VND                    |
| Lắp đặt máy nước | 548.694.516          | 18.745.265             | 656.743.300        | 8.476.200              |
| Tiền nước        | 661.326.556          | 328.038.303            | 308.514.992        | 126.738.830            |
|                  | <b>1.210.021.072</b> | <b>346.783.568</b>     | <b>965.258.292</b> | <b>135.215.030</b>     |

**8. Hàng tồn kho**

|  | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu vật liệu                               | 43.730.958.760        | -        | 46.366.188.639        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                                   | 631.882.506           | -        | 332.935.142           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                | 1.418.911.717         | -        | 3.028.886.372         | -        |
| - Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà | -                     | -        | 656.758.891           | -        |
| - Khác   | 1.418.911.717         | -        | 2.372.127.481         | -        |
| Thành phẩm   | 51.510.207            | -        | 137.769.934           | -        |
| Hàng hóa   | -                     | -        | 149.685.000           | -        |
|  | <b>45.833.263.190</b> | <b>-</b> | <b>50.015.465.087</b> | <b>-</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng                     |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                              | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                                    |                              |                                  |                          |
| Tại ngày 01/01/2020           | 643.627.895.342           | 220.927.973.266        | 1.564.219.380.343                  | 6.549.761.490                | 10.767.313.149                   | 2.446.092.323.590        |
| - Mua mới                     | 110.000.000               | 9.125.459.057          | 464.140.909                        | 740.666.000                  | -                                | 10.440.265.966           |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành (*) | 480.309.760.245           | 49.034.691.583         | 311.944.127.946                    | -                            | -                                | 841.288.579.774          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (953.148.500)          | -                                  | -                            | -                                | (953.148.500)            |
| - Giảm khác                   | (31.902.262.605)          | (18.067.312.672)       | -                                  | (33.154.455)                 | (440.949.422)                    | (50.443.679.154)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>    | <b>1.092.145.392.982</b>  | <b>260.067.662.734</b> | <b>1.876.627.649.198</b>           | <b>7.257.273.035</b>         | <b>10.326.363.727</b>            | <b>3.246.424.341.676</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>         |                           |                        |                                    |                              |                                  |                          |
| Tại ngày 01/01/2020           | 310.197.560.226           | 119.603.052.498        | 761.146.656.679                    | 5.399.516.822                | 8.620.963.731                    | 1.204.967.749.956        |
| - Khấu hao                    | 60.199.278.865            | 21.533.327.058         | 125.764.286.623                    | 746.117.607                  | 825.951.353                      | 209.068.961.506          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (813.968.383)          | -                                  | -                            | -                                | (813.968.383)            |
| - Giảm khác                   | (30.525.209.045)          | (17.554.531.278)       | -                                  | (33.154.455)                 | (440.949.422)                    | (48.553.844.200)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>    | <b>370.396.839.091</b>    | <b>140.322.411.173</b> | <b>886.910.943.302</b>             | <b>6.145.634.429</b>         | <b>9.446.915.084</b>             | <b>1.364.668.898.879</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                                    |                              |                                  |                          |
| Tại ngày 01/01/2020           | 333.430.335.116           | 101.324.920.768        | 803.072.723.664                    | 1.150.244.668                | 2.146.349.418                    | 1.241.124.573.634        |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>    | <b>721.748.553.891</b>    | <b>119.745.251.561</b> | <b>989.716.705.896</b>             | <b>1.111.638.606</b>         | <b>879.448.643</b>               | <b>1.881.755.442.797</b> |

(\*) Tạm tăng từ dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 là: 816.152.517.577 VND.

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 55.762.004.388 VND, 35.820.640.504 VND, 143.367.880.568 VND và 21.496.555.156 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 449.364.107.643 VND.

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2020 là 10.483.614.773 VND, trong đó Phần mềm kiểm soát công tác bảo dưỡng công trình kỹ thuật bằng smart phone, Phần mềm quản lý tiêu thụ trên di động, Phần mềm kiểm soát quản lý thay thế đồng hồ tăng trong năm có giá trị là 450.500.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 2.215.175.916 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 8.661.953.218 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.305.986.500 VND.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                   | <b>8.802.482.391</b> | <b>10.035.519.225</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                      |                       |
| - Chi phí san nền và hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo       | 8.795.586.936        | 8.795.586.936         |
| - Cải tạo nhà clo An Dương                                       | -                    | 1.233.036.834         |
| - Khác   | 6.895.455            | 6.895.455             |
| <b>Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghi định 117/2007/NĐ-CP</b> | <b>1.145.230.105</b> | <b>1.792.232.607</b>  |
|  | <b>9.947.712.496</b> | <b>11.827.751.832</b> |

#### 12. Đầu tư tài chính

##### i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 - 8%/năm.

##### ii) Đầu tư góp vốn vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

|   | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng | 21.938.000.000        | 21.938.000.000        |
|   | <b>21.938.000.000</b> | <b>21.938.000.000</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

|   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích<br>và biểu quyết | Hoạt động chính                              |
|---|---|--------------------------------|--|
| Công ty CP Kinh doanh<br>Nước sạch số 2 Hải Phòng | thôn Do Nha, xã Tân Tiến,<br>huyện An Dương,<br>thành phố Hải Phòng | 65,29%                         | Khai thác, xử lý<br>và cung cấp<br>nước sạch |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được chi tiết tại Thuyết minh số 34.

### 13. Chi phí trả trước

|   | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                      |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 242.635.772          | 120.250.000           |
| Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết<br>(kim bình, yếm bình, tem, màng co...) | -                    | 215.070.112           |
|   | <b>242.635.772</b>   | <b>335.320.112</b>    |
| <b>Dài hạn</b>  |                      |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng   | 2.287.213.956        | 3.207.752.602         |
| Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết   | 321.022.840          | 450.126.461           |
| Chi phí sửa chữa lớn  | 1.412.344.179        | 7.660.143.648         |
|   | <b>4.020.580.975</b> | <b>11.318.022.711</b> |

### 14. Phải trả khác

|  | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB                          | 7.623.577.011         | 5.634.442.245         |
| Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi                 | 4.062.754.814         | 5.229.846.657         |
| Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước          | 1.054.230.292         | 1.274.882.013         |
| Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid<br>(Thuyết minh 22) | 1.072.723.260         | -                     |
| Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình                                  | 1.817.970.000         | -                     |
| Khác   | 601.010.958           | 462.070.216           |
|  | <b>16.232.266.335</b> | <b>12.601.241.131</b> |
| <b>Dài hạn (*)</b>   | <b>-</b>              | <b>9.014.000.000</b>  |

(\*) Ngân sách Nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014 (được trình bày ở Thuyết minh 11). Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn này đã được Công ty chuyển trả lại Ngân sách Nhà nước trong năm theo Công văn số 2585 ngày 27/8/2020 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2020           |                       | 01/01/2020           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ  | -                    | -                     | 677.628.315          | 677.628.315           |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân | 424.468.309          | 424.468.309           | 723.978.873          | 723.978.873           |
| Công ty TNHH Cơ điện HAWACO                             | -                    | -                     | 961.169.000          | 961.169.000           |
| Công ty TNHH nước và Môi trường                         | 851.900.610          | 851.900.610           | -                    | -                     |
| Phải trả đối tượng khác                                 | 1.157.321.468        | 1.157.321.468         | 3.639.923.492        | 3.639.923.492         |
|   | <b>2.433.690.387</b> | <b>2.433.690.387</b>  | <b>6.002.699.680</b> | <b>6.002.699.680</b>  |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | 01/01/2020           |                      | Năm 2020              |                       | Điều chỉnh khác      | 31/12/2020           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Số phải thu          | Số phải nộp          | Số đã nộp             | Số phải nộp           |                      | Số phải nộp          |
|                                | VND                  | VND                  |                       | VND                   | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | -                    | 1.996.056.131        | 20.461.033.205        | 18.809.345.123        | -                    | 344.368.049          |
| Thuế thu nhập cá nhân          | -                    | 320.625.244          | 3.542.301.028         | 3.682.243.716         | -                    | 460.567.932          |
| Thuế tài nguyên                | -                    | 226.061.800          | 309.581.800           | 301.135.300           | -                    | 217.615.300          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất  | -                    | -                    | 629.256.041           | 629.256.041           | -                    | -                    |
| Thuế nhà thầu (Thuyết minh 06) | 4.657.517.807        | -                    | 2.802.404.773         | -                     | 7.459.922.580        | -                    |
| Các loại thuế khác             | -                    | -                    | 2.784.485.550         | 2.784.485.550         | -                    | -                    |
| Các khoản phải nộp khác        | -                    | 1.859.091.997        | 3.692.284.500         | 3.772.211.584         | -                    | 1.939.019.081        |
|                                | <b>4.657.517.807</b> | <b>4.401.835.172</b> | <b>34.221.346.897</b> | <b>29.978.677.314</b> | <b>7.459.922.580</b> | <b>2.961.570.362</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Các khoản vay

|  | 01/01/2020             |                        | Năm 2020               |                       | 31/12/2020               |                          |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                   | VND                      | VND                      |
| <b>Ngắn hạn</b>                            |                        |                        |                        |                       |                          |                          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>             | <b>98.015.983.682</b>  | <b>98.015.983.682</b>  | <b>88.318.352.853</b>  | <b>90.556.587.725</b> | <b>95.777.748.810</b>    | <b>95.777.748.810</b>    |
| (i) Dự án 2A                               | 12.499.380.618         | 12.499.380.618         | 12.499.380.618         | 12.499.380.618        | 12.499.380.618           | 12.499.380.618           |
| (ii) Dự án Minh Đức                        | 294.296.279            | 294.296.279            | 294.296.276            | 294.296.276           | 294.296.279              | 294.296.279              |
| (iii) Dự án ADB                            | 57.526.952.868         | 57.526.952.868         | 42.090.769.217         | 42.167.298.763        | 57.450.423.322           | 57.450.423.322           |
| (iv) Sacombank - CN Hải Phòng              | 3.373.632.000          | 3.373.632.000          | 3.857.232.000          | 3.615.432.000         | 3.615.432.000            | 3.615.432.000            |
| (v) Vietcombank - CN Hải Phòng             | 3.743.368.818          | 3.743.368.818          | 8.006.049.830          | 5.475.653.526         | 6.273.765.122            | 6.273.765.122            |
| (vi) Ngân hàng VIB                         | 20.578.353.099         | 20.578.353.099         | 18.480.907.662         | 25.563.682.292        | 13.495.578.469           | 13.495.578.469           |
| (vii) Ngân hàng Agribank                   | -                      | -                      | 1.596.000.000          | 798.000.000           | 798.000.000              | 798.000.000              |
| (viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng | -                      | -                      | 1.493.717.250          | 142.844.250           | 1.350.873.000            | 1.350.873.000            |
|  | <b>98.015.983.682</b>  | <b>98.015.983.682</b>  | <b>88.318.352.853</b>  | <b>90.556.587.725</b> | <b>95.777.748.810</b>    | <b>95.777.748.810</b>    |
| <b>Dài hạn</b>                             |                        |                        |                        |                       |                          |                          |
| (i) Dự án 2A                               | 74.996.283.714         | 74.996.283.714         | -                      | 12.499.380.618        | 62.496.903.096           | 62.496.903.096           |
| (ii) Dự án Minh Đức                        | 1.765.777.663          | 1.765.777.663          | -                      | 294.296.276           | 1.471.481.387            | 1.471.481.387            |
| (iii) Dự án ADB                            | 710.072.126.461        | 710.072.126.461        | 290.079.008.346        | 46.136.637.255        | 954.014.497.552          | 954.014.497.552          |
| (iv) Sacombank - CN Hải Phòng              | 26.014.316.760         | 26.014.316.760         | -                      | 3.615.432.000         | 22.398.884.760           | 22.398.884.760           |
| (v) Vietcombank - CN Hải Phòng             | 46.136.207.130         | 46.136.207.130         | 8.489.000.000          | 5.475.653.526         | 49.149.553.604           | 49.149.553.604           |
| (vi) Ngân hàng VIB                         | 91.917.406.008         | 91.917.406.008         | -                      | 25.563.682.292        | 66.353.723.716           | 66.353.723.716           |
| (vii) Ngân hàng Agribank                   | 7.945.350.000          | 7.945.350.000          | -                      | 798.000.000           | 7.147.350.000            | 7.147.350.000            |
| (viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng | -                      | -                      | 13.313.770.000         | 142.844.250           | 13.170.925.750           | 13.170.925.750           |
|  | <b>958.847.467.736</b> | <b>958.847.467.736</b> | <b>311.881.778.346</b> | <b>94.525.926.217</b> | <b>1.176.203.319.865</b> | <b>1.176.203.319.865</b> |
| Khoản đến hạn trả:                         |                        |                        |                        |                       |                          |                          |
| - Trong 12 tháng                           | (98.015.983.682)       | (98.015.983.682)       | (88.318.352.853)       | (90.556.587.725)      | (95.777.748.810)         | (95.777.748.810)         |
| - Sau 12 tháng                             | <b>860.831.484.054</b> | <b>860.831.484.054</b> |                        |                       | <b>1.080.425.571.055</b> | <b>1.271.981.068.675</b> |

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
  - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
  - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Kỵ Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ điện; Cấp

nước huyện đảo Bạch Long Vĩ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20 tỷ VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vĩnh Quang. Tài sản đảm bảo hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160 tỷ VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

(viii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38 tỷ VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án sau đây:

| <u>Dự án</u>   | <u>Số tiền vay (VND)</u> |
|--|--------------------------|
| 1. Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng | 2.950.000.000            |
| 2. Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng                                 | 1.400.000.000            |
| 3. Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vĩnh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng            | 5.200.000.000            |
| 4. Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m3/ ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng                   | 6.700.000.000            |
| 5. Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá                                 | 16.950.000.000           |
| 6. Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh),                  | 2.800.000.000            |
| 7. Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng - xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng | 1.400.000.000            |
| 8. Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng                    | 600.000.000              |

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:                             | 1.564.011.826        | 1.892.464.756        |
| - Khách hàng cá nhân   | 353.181.725          | 544.640.728          |
| - Khách hàng cơ quan   | 1.210.830.101        | 1.347.824.028        |
| Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà | -                    | 700.000.000          |
| Khác   | 48.589.372           | 81.843.850           |
|  | <b>1.612.601.198</b> | <b>2.674.308.606</b> |

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|   | Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi | Quỹ thưởng<br>Ban điều hành | Cộng                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|   | VND                         | VND                         | VND                   |
| <b>Số dư ngày 01/01/2019</b>  | <b>10.693.015.087</b>       | <b>96.216</b>               | <b>10.693.111.303</b> |
| Trích quỹ theo TT75/2012/<br>TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT<br>(Thuyết minh 27) | 13.113.643.193              | -                           | 13.113.643.193        |
| Phân phối lợi nhuận năm 2018  | 7.474.469.985               | -                           | 7.474.469.985         |
| Sử dụng quỹ trong năm nay   | (14.651.810.218)            | -                           | (14.651.810.218)      |
| <b>Số dư ngày 01/01/2020</b>  | <b>16.629.318.047</b>       | <b>96.216</b>               | <b>16.629.414.263</b> |
| Phân phối lợi nhuận năm 2019  | 12.318.348.435              | -                           | 12.318.348.435        |
| Sử dụng quỹ trong năm nay   | (14.448.575.258)            | -                           | (14.448.575.258)      |
| <b>Số dư ngày 31/12/2020</b>  | <b>14.499.091.224</b>       | <b>96.216</b>               | <b>14.499.187.440</b> |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ Đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>  | <b>742.069.400.000</b>           | <b>86.862.525.326</b>           | <b>78.143.206.716</b>                       | <b>907.075.132.042</b> |
| Lợi nhuận năm trước   | -                                | -                               | 78.723.816.035                              | 78.723.816.035         |
| Phân phối lợi nhuận năm 2018                                      | -                                | 7.904.677.866                   | (74.744.699.851)                            | (66.840.021.985)       |
| Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT<br>(Thuyết minh 27) | -                                | 30.598.500.784                  | -   | 30.598.500.784         |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>  | <b>742.069.400.000</b>           | <b>125.365.703.976</b>          | <b>82.122.322.900</b>                       | <b>949.557.426.876</b> |
| Lợi nhuận năm nay   | -                                | -                               | 83.802.888.693                              | 83.802.888.693         |
| Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)                                  | -                                | 10.438.422.465                  | (82.122.322.900)                            | (71.683.900.435)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>  | <b>742.069.400.000</b>           | <b>135.804.126.441</b>          | <b>83.802.888.693</b>                       | <b>961.676.415.134</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 03/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

|  | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận phân phối trong năm          | 100,0%     | 82.122.322.900 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển          | 12,7%      | 10.438.422.465 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi       | 15,0%      | 12.318.348.435 |
| - Trả cổ tức                           | 72,3%      | 59.365.552.000 |
| (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 800 đồng) |            |                |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | 31/12/2020             |             | 01/01/2020             |             |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                              | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Vốn góp nhà nước             | 597.978.400.000        | 80,58%      | 597.978.400.000        | 80,58%      |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 144.091.000.000        | 19,42%      | 144.091.000.000        | 19,42%      |
|                              | <b>742.069.400.000</b> | <b>100%</b> | <b>742.069.400.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>                      |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                  | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                           | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm                           | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                 | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                           |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm               | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ              | 59.365.552.000  | 59.365.552.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước  | 59.365.552.000  | 59.365.552.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền           | 59.365.552.000  | 59.365.552.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước  | 59.365.552.000  | 59.365.552.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ           | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ     | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu |            |            |

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

### Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 53 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 378.737,61 m<sup>2</sup> với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

### Tài sản được giao quản lý

Công ty đang quản lý và vận hành (không phải trả phí và không xác định thời hạn) tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1406/2016/QĐ-UBND ngày 18/06/2016 của UBND thành phố về việc quản lý, vận hành tài sản phục vụ công ích không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đặc và máy bơm khác.

### Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----|------------|------------|
| USD | 200,11     | 200,11     |

## 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Kinh doanh nước sạch (*) | 876.901.097.172        | 848.083.714.234        |
| Lắp đặt máy nước         | 7.938.062.418          | 9.110.844.168          |
| Nước tinh khiết          | 9.626.291.804          | 8.551.572.333          |
| Nước máy nhanh           | 4.573.499.519          | 3.616.919.119          |
|                          | <b>899.038.950.913</b> | <b>869.363.049.854</b> |

### Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>1.756.106.762</b> | <b>3.156.228.000</b> |
|--|----------------------|----------------------|

(\*) Theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/04/2020 và nội dung chỉ đạo của UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/04/2020, Công ty cùng các sở, ngành và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, giá dịch vụ, phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Ngày 01/12/2020, UBND thành phố Hải Phòng đã ra quyết định số 35/2020/QĐ-UBND quy định giảm giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, chi tiết như sau:

- ▶ Thời gian điều chỉnh giảm: 03 tháng liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 4/2020 (nước thực tế sử dụng của các tháng 3,4,5/2020).

- ▶ Đối tượng miễn giảm: 1) Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các cơ sở, khu cách ly tập trung đã được UBND thành phố quyết định. 2) Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố ký hợp đồng dịch vụ cấp nước trực tiếp với các đơn vị cung cấp nước sạch theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa là 10 m3/tháng (Theo danh sách các hộ nghèo, cận nghèo của UBND các quận, huyện cung cấp).
- ▶ Công ty đã điều chỉnh giảm doanh thu trong năm là: 1.318.191.200 VND và thuế GTGT đầu ra tương ứng (Điều chỉnh giảm theo Công văn hướng dẫn số 117/CT-TTKT1 của Cục thuế thành phố Hải Phòng).

### 23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

|                      | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Kinh doanh nước sạch | 551.931.227.454        | 495.215.705.617        |
| Lắp đặt máy nước     | 6.800.162.386          | 8.206.818.569          |
| Nước tinh khiết      | 8.374.853.702          | 8.009.833.678          |
| Nước máy nhanh       | 4.466.465.777          | 3.558.712.931          |
|                      | <b>571.572.709.319</b> | <b>514.991.070.795</b> |

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi  | 9.124.878.818         | 6.799.147.848         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 8.638.086.600         | 6.526.555.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 36.239.005            | 6.234.773             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ  | 753.035.927           | 701.663.302           |
|   | <b>18.552.240.350</b> | <b>14.033.600.923</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | <b>8.638.086.600</b>  | <b>6.526.555.000</b>  |

### 25. Chi phí tài chính

|   | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                         | 27.515.263.251        | 22.492.355.025        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 981.865.657           | 1.285.573.706         |
|   | <b>28.497.128.908</b> | <b>23.777.928.731</b> |

**26. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân viên                | 81.791.029.960         | 77.470.505.776         |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì  | 613.364.449            | 584.448.110            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 2.703.267.433          | 1.882.510.420          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.464.188.781         | 33.963.373.324         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.560.754.909          | 7.059.005.875          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2.350.695.850          | 4.669.412.176          |
|                                  | <b>129.483.301.382</b> | <b>125.629.255.681</b> |

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm 2020              | Năm 2019               |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 39.527.994.438        | 36.189.242.587         |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 572.574.717           | 399.526.864            |
| Chi phí dụng cụ quản lý  | 4.651.763.525         | 2.835.982.928          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 6.275.596.076         | 5.869.424.797          |
| Chi phí dự phòng   | 33.194.242            | 9.721.824              |
| Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 (*) | -                     | 43.712.143.977         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 19.480.097.374        | 18.714.351.776         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 14.164.497.015        | 15.442.342.597         |
|  | <b>84.705.717.387</b> | <b>123.172.737.350</b> |

(\*) Công ty tạm trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ Nguồn chi phí giảm thất thoát nước theo quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012.

Trong phương án giá đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt cho giai đoạn từ năm 2017 đến 2019, tỷ lệ hao hụt được phê duyệt là 18%, trong khi mức hao hụt thực tế của Công ty nằm trong khoảng 11% đến 12%. Do đó, hàng năm Công ty vẫn trích quỹ với số tiền trích hai năm gần nhất lần lượt là 43,71 tỷ VND và 39,99 tỷ VND.

Tuy nhiên, trong phương án giá nước cho giai đoạn từ 2020 đến 2022 đang được Công ty trình các sở ban ngành và Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, tỷ lệ hao hụt được xác định theo bình quân 3 năm gần nhất sát với mức hao hụt thực tế của Công ty. Theo đó, sẽ không còn chênh lệch giữa tỷ lệ thất thoát nước được quy định và tỷ lệ thất thoát nước thực tế. Mặc dù phương án này vẫn chưa được phê duyệt (do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid 19) nhưng Công ty đã không tiếp tục trích quỹ trong năm 2020.

**28. Thu nhập khác**

|                               | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Thanh lý tài sản cố định      | 229.069.909           | -                     |
| Thanh lý vật tư               | 1.462.442.223         | 1.397.777.985         |
| Dịch vụ thu hộ phí thoát nước | 8.942.641.879         | 8.638.943.901         |
| Thu nhập khác                 | 2.155.876.783         | 1.640.553.503         |
|                               | <b>12.790.030.794</b> | <b>11.677.275.389</b> |

**29. Chi phí khác**

|   | Năm 2020              | Năm 2019              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi thanh lý tài sản cố định            | 2.029.015.072         | -                     |
| Thanh lý vật tư                         | 397.840.891           | 83.387.749            |
| Chi phí tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ | 674.067.273           | 347.922.727           |
| Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước       | 8.908.392.161         | 8.617.830.085         |
| Chi phí khác                            | 1.500.815.848         | 1.662.517.154         |
|   | <b>13.510.131.245</b> | <b>10.711.657.715</b> |

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                  | <b>102.612.233.816</b> | <b>96.791.275.894</b>  |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>  | <i>72.578.400</i>      | <i>72.578.400</i>      |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>           | <i>(8.638.086.600)</i> | <i>(6.526.555.000)</i> |
| Thu nhập chịu thuế                           | 94.046.725.616         | 90.337.299.294         |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                    | <b>94.046.725.616</b>  | <b>90.337.299.294</b>  |
| Thuế suất                                    | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b> | <b>18.809.345.123</b>  | <b>18.067.459.859</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                   | 1.996.056.131          | (1.502.900.259)        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                   | (20.461.033.205)       | (14.568.503.469)       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>           | <b>344.368.049</b>     | <b>1.996.056.131</b>   |

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                       | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân công                     | 221.618.642.520        | 208.588.409.523        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào | 104.277.040.115        | 109.494.719.851        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 211.249.912.500        | 181.730.006.492        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 207.274.642.370        | 228.349.391.461        |
| Chi phí khác bằng tiền                | 39.645.256.201         | 36.469.304.633         |
|                                       | <b>784.065.493.706</b> | <b>764.631.831.960</b> |

### 32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | 31/12/2020             |                          | 01/01/2020             |                        |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                    | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                          |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 146.902.398.103        | -                        | 78.960.547.499         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.001.687.727         | (863.237.504)            | 8.323.814.227          | (830.043.262)          |
| Các khoản cho vay                  | 48.200.000.000         | -                        | 48.200.000.000         | -                      |
|                                    | <b>212.104.085.830</b> | <b>(863.237.504)</b>     | <b>135.484.361.726</b> | <b>(830.043.262)</b>   |
|                                    |                        |                          |                        |                        |
|                                    | 31/12/2020             |                          | 01/01/2020             |                        |
|                                    | VND                    |                          | VND                    |                        |
|                                    |                        |                          |                        |                        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                          |                        |                        |
| Vay và nợ                          |                        | 1.176.203.319.865        |                        | 958.847.467.736        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        | 18.665.956.722           |                        | 27.617.940.811         |
| Chi phí phải trả                   |                        | 857.530.649              |                        | 1.173.235.040          |
|                                    |                        | <b>1.195.726.807.236</b> |                        | <b>987.638.643.587</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>31/12/2020</b>                  |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 146.902.398.103        | -                   | 146.902.398.103        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.001.687.727         | -                   | 17.001.687.727         |
| Các khoản cho vay                  | 47.500.000.000         | 700.000.000         | 48.200.000.000         |
|                                    | <b>211.404.085.830</b> | <b>700.000.000</b>  | <b>212.104.085.830</b> |
| <b>01/01/2020</b>                  |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 78.960.547.499         | -                   | 78.960.547.499         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.323.814.227          | -                   | 8.323.814.227          |
| Các khoản cho vay                  | 47.500.000.000         | 700.000.000         | 48.200.000.000         |
|                                    | <b>134.784.361.726</b> | <b>700.000.000</b>  | <b>135.484.361.726</b> |

#### *Rủi ro thanh khoản*

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2020</b>                 |                        |                        |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 95.777.748.810         | 383.168.396.719        | 697.257.174.336        | 1.176.203.319.865        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.665.956.722         | -                      | -                      | 18.665.956.722           |
| Chi phí phải trả                  | 857.530.649            | -                      | -                      | 857.530.649              |
|                                   | <b>115.301.236.181</b> | <b>383.168.396.719</b> | <b>697.257.174.336</b> | <b>1.195.726.807.236</b> |
| <b>01/01/2020</b>                 |                        |                        |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 98.015.983.682         | 418.281.135.980        | 442.550.348.074        | 958.847.467.736          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.603.940.811         | 9.014.000.000          | -                      | 27.617.940.811           |
| Chi phí phải trả                  | 1.173.235.040          | -                      | -                      | 1.173.235.040            |
|                                   | <b>117.793.159.533</b> | <b>427.295.135.980</b> | <b>442.550.348.074</b> | <b>987.638.643.587</b>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Mối quan hệ | Giao dịch                      | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--|-------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng | Công ty con | Cổ tức được chia               | 8.638.086.600   | 6.526.555.000   |
|  |             | Bán nước sạch, nước tinh khiết | 1.756.106.762   | 3.156.228.000   |
|  |             | Dịch vụ kiểm nghiệm nước       | 29.580.000      | -               |
|  |             |                                |                 |                 |

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

| Họ và tên         | Chức vụ                                    | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|-------------------|--|----------------------|----------------------|
| Trần Việt Cường   | Chủ tịch HĐQT                              | 772.232.410          | 754.668.167          |
| Trần Văn Dương    | Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT      | 752.636.681          | 752.910.061          |
| Đặng Hữu Dũng     | Tổng giám đốc - TV HĐQT                    | 742.988.455          | 725.189.500          |
| Vũ Hồng Dương     | TV HĐQT                                    | 257.168.000          | 293.714.500          |
| Cao Văn Quý       | Phó Tổng giám đốc                          | 582.443.742          | 578.286.333          |
| Trịnh Anh Tuấn    | Phó Tổng giám đốc                          | 622.940.152          | 613.670.667          |
| Nguyễn Đăng Ninh  | Kế toán trưởng - TV HĐQT                   | 610.809.992          | 656.030.277          |
| Lê Thị Hương      | Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020)              | 260.086.538          | -                    |
| Trịnh Thị Mỹ      | Trưởng BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020) | 276.628.364          | 461.347.500          |
| Nguyễn Minh Hoàng | TV BKS (Từ tháng 06/2020)                  | 121.648.642          | -                    |
| Vũ Hồng Lăng      | TV BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)     | 47.390.000           | 108.236.000          |
| Đỗ Thị Thanh Diệp | TV BKS                                     | 113.236.000          | 108.236.000          |
|                   |  | <b>5.160.208.976</b> | <b>5.052.289.005</b> |

### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

### 36. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2021.



Trần Việt Cường  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021